Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 11/07/2025 16:36:06 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 75/2025/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 09 tháng 7 năm 2025*

THÔNG TƯ
Quy định về tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt và hướng dẫn việc kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt

Căn cứ Nghị định số 15/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính; Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý công sản;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt và hướng dẫn việc kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.

Chương I
PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về tính hao mòn đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt là tài sản cố định và hướng dẫn việc kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt do Nhà nước đầu tư, quản lý, gồm:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị.

2. Thông tư này không điều chỉnh đối với các trường hợp:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 15/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt (sau đây gọi là Nghị định số 15/2025/NĐ-CP).

b) Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đã tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định tại Điều 5 Thông tư này thì thực hiện mở sổ theo dõi tài sản là công

cụ, dụng cụ theo quy định của pháp luật về chế độ kế toán.

d) Xác định tuổi thọ tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.

đ) Xác định giá trị tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt để: Cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại diện chủ sở hữu và quản lý nhà nước về đường sắt quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 15/2025/NĐ-CP.

2. Cơ quan quản lý đường sắt quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 15/2025/NĐ-CP, gồm:

a) Cơ quan quản lý đường sắt quốc gia là cơ quan thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Xây dựng quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật chuyên ngành về đường sắt.

b) Cơ quan quản lý đường sắt đô thị là cơ quan thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về đường sắt đô thị.

3. Doanh nghiệp được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt (sau đây gọi là doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt) quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 15/2025/NĐ-CP, gồm:

a) Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia (sau đây gọi là doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia).

b) Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng hoặc kinh doanh vận tải đường sắt đô thị do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị (sau đây gọi là doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị).

4. Các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt và kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.

Chương II
QUY ĐỊNH CHUNG VỀ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT LÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Điều 3. Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia

Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia được xác định nguyên giá, giá trị còn lại, tính hao mòn theo quy định tại Thông tư này, gồm:

1. Đường chính tuyến.

2. Đường ga, đường nhánh.

3. Cầu đường sắt.

4. Hầm đường sắt.

5. Công trình kiến trúc.

6. Công trình phụ trợ.

7. Hệ thống thông tin tín hiệu.

8. Hệ thống công nghệ thông tin, máy móc, thiết bị phục vụ trực tiếp cho công tác quản lý tài sản, điều hành đường sắt quốc gia.

9. Tài sản khác.

Điều 4. Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị

Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị được xác định nguyên giá, giá trị còn lại, tính hao mòn theo quy định tại Thông tư này gồm:

1. Cầu đường sắt.

2. Nhà ga trên cao, ga ngầm.

3. Hệ thống đường ray.

4. Công trình xây dựng khu Depot.

5. Hệ thống thiết bị.

6. Hệ thống công nghệ thông tin, máy móc, thiết bị phục vụ trực tiếp cho công tác quản lý tài sản, điều hành đường sắt đô thị.

7. Tài sản khác.

Điều 5. Tiêu chuẩn tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt xác định là tài sản cố định

1. Xác định tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt:

a) Tài sản sử dụng độc lập được xác định là một tài sản.

b) Một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định, mà nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào trong đó thì cả hệ thống không thể hoạt động được thì hệ thống đó được xác định là một tài sản.

c) Trường hợp một hệ thống được giao cho nhiều doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quản lý thì phần tài sản được giao cho từng đối tượng là một tài sản.

2. Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quy định tại khoản 1 Điều này được xác định là tài sản cố định khi thỏa mãn đồng thời 02 tiêu chuẩn sau đây:

a) Có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên.

b) Có nguyên giá từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên.

Điều 6. Nguyên tắc quản lý và trách nhiệm của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt

1. Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quy định tại các Điều 3, 4 và 5 Thông tư này phải được lập hồ sơ tài sản để quản lý chặt chẽ về hiện vật và giá trị theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan. Các chỉ tiêu về nguyên giá, hao mòn, giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt xác định là tài sản cố định là số nguyên; trường hợp kết quả xác định các chỉ tiêu này là số thập phân thì được làm tròn theo quy định tại pháp luật về kế toán.

2. Mỗi một tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quy định tại Điều 5 Thông tư

này là một đối tượng ghi sổ kế toán. Kế toán tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt phải phản ánh, ghi chép đầy đủ thông tin về nguyên giá, hao mòn, giá trị còn lại của tài sản.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt không còn nhu cầu sử dụng nhưng chưa tính đủ hao mòn theo quy định thì doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt tiếp tục thực hiện quản lý, theo dõi, bảo quản tài sản theo quy định hiện hành và tính hao mòn theo quy định tại Thông tư này cho đến khi được xử lý theo quy định.

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đã tính đủ hao mòn nhưng vẫn tiếp tục sử dụng được thì doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt tiếp tục thực hiện quản lý, sử dụng, theo dõi, bảo quản tài sản theo quy định hiện hành và không phải tính hao mòn.

Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đã tính đủ hao mòn nhưng sau đó thuộc trường hợp thay đổi nguyên giá theo quy định tại Điều 8 Thông tư này thì phải tính hao mòn theo quy định cho thời gian sử dụng còn lại (nếu có) sau khi thay đổi nguyên giá.

5. Trường hợp cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt thì doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt tiếp tục thực hiện quản lý, theo dõi và tính hao mòn tài sản theo quy định tại Thông tư này trong thời gian cho thuê quyền khai thác tài sản.

6. Trường hợp chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia thì trong thời gian chuyển nhượng, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia (bên chuyển nhượng):

a) Có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ của bên nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

b) Không thực hiện tính hao mòn tài sản theo quy định tại Thông tư này và phải tiếp tục theo dõi nguyên giá tài sản đã hạch toán tại thời điểm chuyển nhượng trên sổ kế toán và trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

c) Khi hết thời hạn chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia (bao gồm cả trường hợp chấm dứt hợp đồng trước hạn), doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia tiếp nhận lại tài sản theo hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản và quy định của pháp luật; xác định lại nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 7, Điều 13 Thông tư này để thực hiện quản lý, tính hao mòn theo quy định tại Nghị định số 15/2025/NĐ-CP và Thông tư này.

7. Trường hợp sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thì trong thời gian bàn giao tài sản cho nhà đầu tư thực hiện dự án, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt:

a) Có trách nhiệm theo dõi, báo cáo phần tài sản được sử dụng để tham gia dự án trong quá trình giao cho nhà đầu tư thực hiện dự án.

b) Không thực hiện tính hao mòn tài sản theo quy định tại Thông tư này và phải tiếp tục theo dõi nguyên giá tài sản đã hạch toán tại thời điểm bàn giao tài sản cho nhà đầu tư thực hiện dự án và trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

c) Khi nhà đầu tư chuyển giao tài sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt tiếp nhận lại tài sản theo quy định, xác định lại giá trị còn lại của tài sản theo quy định tại khoản 6 Điều 7, Điều 13 Thông tư này để thực hiện quản lý, tính hao mòn theo quy định tại Nghị định số 15/2025/NĐ-CP và Thông tư này.

8. Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt và các đối tượng khác có liên quan quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư này có trách nhiệm:

a) Thực hiện kế toán đối với toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt được giao quản lý theo quy định của chế độ kế toán hiện hành; thực hiện báo cáo tình hình tăng, giảm, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật; bảo đảm số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt của đơn vị trên sổ kế toán phải phù hợp, khớp đúng với số liệu báo cáo trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công. Trường hợp khác với số liệu báo cáo trên hệ thống cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt thì phải chuẩn hóa số liệu để cập nhật cho phù hợp.

b) Thực hiện kiểm kê tài sản định kỳ hằng năm; thực hiện tổng kiểm kê tài sản theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền; thực hiện điều chỉnh số liệu kế toán nếu có chênh lệch phát sinh khi thực hiện kiểm kê.

c) Thực hiện báo cáo kê khai, báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 15/2025/NĐ-CP và quy định tại Thông tư này.

Chương III
NGUYÊN GIÁ, HAO MÒN, GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 7. Xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt hình thành từ mua sắm, đưa vào sử dụng kể từ ngày Nghị định số 15/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì nguyên giá được xác định theo công thức sau:

$$\text{Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt do mua sắm} = \left(\text{Giá trị ghi trên hóa đơn} - \text{Các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hoặc phạt người bán (nếu có)}\right) + \text{Chi phí vận chuyển, bốc dỡ, chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, chi phí lắp đặt, chạy thử} + \text{Các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được khấu trừ, hoàn lại); các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí} + \text{Chi phí khác (nếu có)}$$

Trong đó:

a) Các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hoặc phạt người bán (nếu có) được trừ vào giá trị ghi trên hóa đơn chỉ được áp dụng trong trường hợp giá trị ghi trên hóa đơn bao gồm cả các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hoặc phạt người bán.

b) Chi phí khác (nếu có) là các chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt mà doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đã chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng. Trường hợp phát sinh chi phí chung cho nhiều tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt thì thực hiện phân bổ chi phí cho từng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo tiêu chí cho phù hợp (như: số lượng/khối lượng/chiều dài/diện tích/giá trị ghi trên hóa đơn của từng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt phát sinh chi phí chung…).

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt hình thành từ đầu tư xây dựng mới, hoàn thành đưa vào sử dụng kể từ ngày Nghị định số 15/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, nguyên giá được xác định là giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Một số trường hợp đặc biệt được thực hiện như sau:

a) Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đã đưa vào sử dụng (do đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng) nhưng chưa có quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thì doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt thực hiện ghi sổ kế toán tài sản kể từ ngày bàn giao đưa tài sản vào sử dụng. Nguyên giá ghi sổ kế toán là nguyên giá tạm tính. Nguyên giá tạm tính trong trường hợp này được lựa chọn theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị thẩm tra quyết toán.

- Giá trị đề nghị phê duyệt quyết toán.

- Tổng giá trị của các Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng tương ứng với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt giữa chủ đầu tư và nhà thầu (Quyết toán A-B).

- Giá trị tổng mức đầu tư được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần gần nhất;

- Giá trị dự toán được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh).

- Giá trị hợp đồng EPC.

Khi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá tạm tính trên sổ kế toán theo giá trị quyết toán được phê duyệt để điều chỉnh sổ kế toán và thực hiện kế toán tài sản theo quy định.

b) Trường hợp dự án bao gồm nhiều hạng mục, tài sản (nhiều đối tượng ghi sổ kế toán tài sản) khác nhau nhưng không dự toán riêng, không quyết toán riêng cho từng hạng mục, tài sản thì thực hiện phân bổ giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt cho từng hạng mục, tài sản để ghi sổ kế toán theo tiêu chí cho phù hợp (như: số lượng, dự toán chi tiết,…).

Trường hợp dự án bao gồm nhiều hạng mục, tài sản (nhiều đối tượng ghi

sổ kế toán tài sản) khác nhau, có dự toán riêng nhưng không quyết toán riêng cho từng hạng mục, tài sản thì thực hiện phân bổ giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo tỷ lệ tại dự toán chi tiết đối với từng hạng mục, tài sản để ghi sổ kế toán.

c) Đối với dự án bao gồm nhiều hạng mục, tài sản (nhiều đối tượng ghi sổ kế toán tài sản) khác nhau mà được đầu tư, nghiệm thu theo từng hạng mục, tài sản thì hạng mục, tài sản nào đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng, nghiệm thu đưa vào sử dụng phải ghi sổ kế toán đối với hạng mục, tài sản đó kể từ ngày bàn giao đưa vào sử dụng. Nguyên giá ghi sổ kế toán là nguyên giá tạm tính theo quy định tại điểm a khoản này.

Khi quyết toán dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thì doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt thực hiện phân bổ giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt cho từng hạng mục, tài sản để ghi sổ kế toán, điều chỉnh sổ kế toán (đối với hạng mục, tài sản đã ghi sổ kế toán) theo tiêu chí cho phù hợp (như: số lượng, dự toán chi tiết,…).

d) Trường hợp giá trị quyết toán của dự án phải điều chỉnh theo kiến nghị, kết luận của cơ quan có thẩm quyền sau khi được thanh tra, kiểm toán thì doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt phải thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá theo kiến nghị, kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Trường hợp trong dự án có nội dung đầu tư vào tài sản khác (không thuộc tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư này) thì phải loại trừ phần giá trị đầu tư vào tài sản khác trong giá trị quyết toán của dự án khi xác định nguyên giá tài sản.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt do doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt tiếp nhận theo quyết định giao, quyết định điều chuyển của cơ quan, người có thẩm quyền từ ngày Nghị định số 15/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này) thì nguyên giá được xác định theo công thức sau:

Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt được giao, điều chuyển	=	Nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản	+	Chi phí vận chuyển, bốc dỡ, chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, chi phí lắp đặt, chạy thử	+	Các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí	+	Chi phí khác (nếu có)

Trong đó:

a) Nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản được xác định như sau:

a1) Đối với tài sản đã được theo dõi, ghi sổ kế toán, nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản là nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đã được theo dõi, ghi sổ kế toán của đối tượng có tài sản giao, điều chuyển.

Trường hợp tài sản chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán thì trước khi trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển tài sản, doanh nghiệp

quản lý tài sản đường sắt có trách nhiệm đánh giá lại giá trị tài sản, thời gian tính hao mòn còn lại của tài sản; trong đó:

- Trường hợp tài sản giao, nhận điều chuyển (là tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đang giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này quản lý) chưa được theo dõi trên sổ kế toán thì việc đánh giá lại giá trị tài sản được thực hiện theo quy định tại các điểm a2, a3 và a4 khoản này.

- Trường hợp tài sản giao, nhận điều chuyển do các đối tượng không phải là doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này quản lý thì việc đánh giá lại giá trị tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan đến việc đánh giá lại giá trị tài sản của các đối tượng đó. Trường hợp pháp luật có liên quan chưa có quy định thì việc đánh giá lại giá trị tài sản được thực hiện theo quy định tại các điểm a2, a3 và a4 khoản này.

a2) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán nhưng có hồ sơ xác định giá mua hoặc giá xây dựng và thời điểm đưa vào sử dụng của tài sản đó thì nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản được xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

a3) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán và không có hồ sơ để xác định giá mua hoặc giá xây dựng theo quy định tại điểm a2 khoản này nhưng có căn cứ để xác định thời điểm đưa vào sử dụng và giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì nguyên giá để ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản được xác định theo công thức sau:

Nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản	=	Giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng

Trong đó:

- Giá mua mới của tài sản cùng loại áp dụng đối với tài sản không phải là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc là giá của tài sản mới cùng loại được bán trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

- Giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương áp dụng đối với tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc (bao gồm cả nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc được hình thành thông qua mua sắm) được xác định theo công thức sau:

Giá xây dựng mới của tài sản	=	Đơn giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ quản lý chuyên ngành ban hành (hoặc theo quy định cụ thể của địa phương nơi có tài sản) áp dụng tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng	x	Diện tích, thể tích xây dựng/ số lượng/tiêu chí khác (nếu có) của tài sản	+	Giá trị của các kết cấu khác gắn với công trình/hạng mục công trình (như: trần, sàn/tiêu chí khác (nếu có)) xác định theo quy định của Bộ quản lý chuyên ngành (hoặc theo quy định cụ thể của địa phương nơi có tài sản) tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng

a4) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán và không có hồ sơ để xác định giá mua hoặc giá xây dựng theo quy định tại

điểm a2 khoản này, không có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng và giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng theo quy định tại điểm a3 khoản này thì sử dụng giá quy ước do cơ quan, người có thẩm quyền quyết định để làm nguyên giá tài sản.

a5) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán mà không có căn cứ để xác định nguyên giá tài sản theo quy định tại các điểm a2, a3 và a4 khoản này thì doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt thuê doanh nghiệp thẩm định giá xác định giá trị tài sản để làm một trong những cơ sở để xem xét và quyết định nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản. Việc thuê doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

b) Chi phí khác (nếu có) là các chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt được giao, được điều chuyển mà doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt tiếp nhận tài sản đã chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng. Trường hợp phát sinh chi phí chung cho nhiều tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt thì thực hiện phân bổ chi phí cho từng tài sản theo tiêu chí cho phù hợp (như: số lượng/khối lượng/chiều dài/diện tích/giá trị tài sản phát sinh chi phí chung/tiêu chí khác (nếu có)).

c) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt hiện có giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt theo quy định tại Chương II Nghị định số 15/2025/NĐ-CP mà giá trị tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán thì sau khi tiếp nhận, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt phối hợp với đối tượng đang quản lý/tạm quản lý tài sản trước khi giao (Bên giao) căn cứ nguồn gốc hình thành tài sản, các hồ sơ có liên quan để xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản theo quy định tương ứng tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 12, khoản 2 Điều 29 Nghị định số 15/2025/NĐ-CP, khoản 1, khoản 2 Điều này và khoản 2 Điều 16 Thông tư này.

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt trong quá trình sử dụng thực hiện kiểm kê phát hiện thừa thì tùy theo nguồn gốc và thời điểm đưa vào sử dụng, nguyên giá của tài sản được xác định tương ứng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia tiếp nhận lại sau khi hết thời gian chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 6 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia được xác định lại bằng (=) nguyên giá đã hạch toán tại thời điểm chuyển nhượng theo Hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản quốc gia cộng (+) giá trị đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả việc bù trừ phần giá trị của bộ phận tài sản tháo dỡ (nếu có)); trong đó phần giá trị tăng thêm do đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt được xác định tương tự quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

6. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt do doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt tiếp nhận lại sau khi hết thời gian tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 6 Thông tư này thì nguyên giá tài sản là giá trị tài sản được đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trong trường hợp tài sản phải xác lập quyền sở hữu toàn dân; doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt thực hiện thuê doanh nghiệp thẩm định giá để xác định giá trị tài sản để làm một trong những cơ sở để xem xét và quyết định nguyên giá tài sản trong trường hợp tài sản không phải xác lập quyền sở hữu toàn dân. Việc thuê doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 8. Các trường hợp thay đổi (điều chỉnh) nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Đánh giá lại giá trị tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt khi thực hiện Tổng kiểm kê theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Thực hiện đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả trường hợp dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản khác nhưng trong dự án có nội dung đầu tư vào tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt hiện có và trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản không phải là doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt).

3. Tháo dỡ một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt (trong trường hợp giá trị bộ phận tài sản tháo dỡ đang được hạch toán chung trong nguyên giá tài sản), trừ trường hợp việc tháo dỡ để thay thế khi bảo trì công trình kết cấu hạ tầng đường sắt.

4. Lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt, trừ trường hợp lắp đặt để thay thế khi bảo trì công trình kết cấu hạ tầng đường sắt.

5. Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt bị mất một phần hoặc hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, sự cố bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác (trừ trường hợp tài sản được khắc phục sự cố theo quy định của pháp luật về bảo trì đường sắt hoặc được khôi phục lại thông qua bảo hiểm, bồi thường thiệt hại của tổ chức, cá nhân có liên quan).

Điều 9. Xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt trong trường hợp thay đổi nguyên giá tài sản

Khi phát sinh việc thay đổi nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt trong các trường hợp quy định tại Điều 8 Thông tư này, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt thực hiện lập Biên bản ghi rõ lý do (trường hợp) thay đổi nguyên giá; đồng thời xác định lại chỉ tiêu nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt làm cơ sở xác định mức hao mòn, giá trị còn lại của tài sản để điều chỉnh sổ kế toán và thực hiện việc quản lý, tính hao mòn theo quy định tại Thông tư này.

Việc xác định lại nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đối với các trường hợp thay đổi nguyên giá quy định tại Điều 8 Thông tư này thực hiện như sau:

1. Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt được xác định lại theo hướng dẫn của cơ quan, người có thẩm quyền về kiểm kê, đánh giá lại tài sản.

2. Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt được xác định lại bằng (=) nguyên giá đang hạch toán cộng (+) phần giá trị tăng thêm do đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt. Trong đó, phần giá trị tăng thêm do nâng cấp, cải tạo, mở rộng theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt được xác định tương tự quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này.

Trường hợp dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt để đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản khác nhưng trong dự án có nội dung đầu tư vào tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt hiện có và trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản không phải là doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt thì phần giá trị tăng thêm do nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt là phần giá trị đầu tư vào tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt trong giá trị quyết toán của dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đối với trường hợp tháo dỡ một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt được xác định lại bằng (=) nguyên giá đang hạch toán trừ (-) phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt tháo dỡ cộng (+) chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc tháo dỡ mà doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đã chi ra tính đến thời điểm hoàn thành việc tháo dỡ, trừ việc tháo dỡ một hay một số bộ phận tài sản để thay thế thực hiện bảo trì công trình thuộc tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.

Trong đó, phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt tháo dỡ được xác định như sau:

a) Trường hợp có hồ sơ xác định giá mua, giá trị quyết toán/giá trị dự toán của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt tháo dỡ thì phần giá trị của bộ phận tài sản tháo dỡ được xác định theo giá mua, giá trị quyết toán/giá trị dự toán của bộ phận tài sản tháo dỡ.

b) Trường hợp không có hồ sơ quy định tại điểm a khoản này nhưng phân bổ được nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt cho bộ phận tài sản tháo dỡ theo tiêu chí phù hợp (như: số lượng, khối lượng, giá mua, dự toán...) thì phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt tháo dỡ được xác định theo giá trị phân bổ.

c) Trường hợp không có hồ sơ quy định tại điểm a khoản này và không phân bổ được nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt cho bộ phận tài sản tháo dỡ quy định tại điểm b khoản này thì xác định phần giá trị của bộ phận tài sản tháo dỡ là giá mua mới của bộ phận tài sản đó trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

Trường hợp không xác định được giá mua mới của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt tháo dỡ trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt thuê doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá để xác định phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt tháo dỡ làm căn cứ xác định nguyên giá tài sản sau khi tháo dỡ.

4. Đối với trường hợp lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt được xác định lại bằng (=) nguyên giá đang hạch toán cộng (+) phần giá trị tăng thêm do lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt (+) chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt mà doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đã chi ra tính đến thời điểm hoàn thành việc lắp đặt, trừ việc lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản để thực hiện bảo trì công trình thuộc tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.

Trong đó, phần giá trị tăng thêm do lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt là giá trị tương ứng của bộ phận tài sản được lắp đặt thêm xác định theo các trường hợp tương ứng quy định tại Điều 7 Thông tư này.

5. Đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 8 Thông tư này thì doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt thuê doanh nghiệp thẩm định giá xác định giá trị tài sản để làm một trong những cơ sở để xem xét và quyết định giá trị còn lại, thời gian tính hao mòn còn lại của tài sản phù hợp với quy định tại Điều 11 Thông tư này đối với tài sản bị thiệt hại để ghi trên Biên bản xác định việc thay đổi nguyên giá. Việc thuê doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt trong trường hợp này được xác định như sau:

$$\text{Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt} = \text{Giá trị còn lại của tài sản theo đánh giá lại} \times \frac{\text{Thời gian tính hao mòn của tài sản theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này (năm)}}{\text{Thời gian tính hao mòn còn lại của tài sản theo đánh giá lại (năm)}}$$

Điều 10. Nguyên tắc tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt được xác định là tài sản cố định quy định tại các Điều 3, 4 và 5 Thông tư này được giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quản lý phải tính hao mòn theo quy định tại Thông tư này, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt không phải tính hao mòn đối với:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt chưa tính hết hao mòn nhưng đã bị hư hỏng không thể sửa chữa để sử dụng được.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đã tính đủ hao mòn nhưng vẫn còn sử dụng được.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia trong thời gian chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

d) Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

3. Việc tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt thực hiện mỗi năm 01 (một) lần vào tháng 12, trước khi khóa sổ kế toán.

Điều 11. Danh mục tài sản, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Danh mục tài sản, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt (trừ thời gian tính hao mòn tài sản đối với các trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này) theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt được sử dụng ở địa bàn có điều kiện thời tiết, điều kiện môi trường ảnh hưởng đến mức hao mòn của tài sản, trường hợp cần thiết phải quy định thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định khác so với quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này thì Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể. Việc điều chỉnh tỷ lệ hao mòn tài sản bảo đảm tăng, giảm không vượt quá 20% tỷ lệ hao mòn quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt có thay đổi nguyên giá thuộc trường hợp thực hiện đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản cố định theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này thì thời gian tính hao mòn tài sản bằng (=) thời gian đã tính hao mòn của tài sản trước khi thay đổi nguyên giá cộng (+) thời gian tính hao mòn còn lại của tài sản sau khi nâng cấp, cải tạo, mở rộng. Trong đó, thời gian tính hao mòn còn lại của tài sản sau khi nâng cấp, cải tạo, mở rộng được xác định theo công thức sau:

$$\text{Thời gian tính hao mòn còn lại của tài sản sau khi đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng} = \left[\text{Nguyên giá của tài sản sau khi thay đổi} - \text{Số hao mòn lũy kế của tài sản tính đến ngày 31 tháng 12 của năm thay đổi nguyên giá}\right] : \text{Mức hao mòn hàng năm của tài sản từ năm thay đổi nguyên giá xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này}$$

4. Đối với tài sản có thay đổi nguyên giá thuộc trường hợp bị mất một phần hoặc hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, sự cố bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác quy định tại khoản 5 Điều 8 Thông tư này thì thời gian tính hao mòn tài sản bằng (=) thời gian đã tính hao mòn của tài sản trước khi thay đổi nguyên giá cộng (+) thời gian tính hao mòn còn lại của tài sản theo đánh giá lại.

5. Đối với tài sản có điều chỉnh, thay đổi nguyên giá theo quy định tại điểm a, điểm d khoản 2 Điều 7 và khoản 3, khoản 4 Điều 8 Thông tư này:

a) Trường hợp năm điều chỉnh, thay đổi nguyên giá chưa hết thời gian tính hao mòn của tài sản theo quy định thì thời gian tính hao mòn của tài sản được tính đến năm mà giá trị còn lại của tài sản tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề nhỏ hơn hoặc bằng mức hao mòn hàng năm của tài sản.

b) Trường hợp năm điều chỉnh, thay đổi nguyên giá đã hết thời gian tính hao mòn của tài sản theo quy định thì cộng thêm 01 năm vào thời gian tính hao mòn (năm phát sinh việc điều chỉnh, thay đổi nguyên giá) để xử lý phần giá trị tăng, giảm do điều chỉnh, thay đổi nguyên giá.

Điều 12. Phương pháp tính hao mòn của tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Mức hao mòn hàng năm của từng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt được tính theo công thức:

Mức hao mòn hàng năm của tài sản	=	Nguyên giá của tài sản	x	Tỷ lệ hao mòn (% năm)

Trong đó:

a) Nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt được xác định theo quy định tại Điều 7, Điều 9 Thông tư này.

b) Tỷ lệ hao mòn được xác định theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt được giao, nhận điều chuyển quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư này nhưng chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán, tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt khi thực hiện kiểm kê phát hiện thừa theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Thông tư này thì mức hao mòn hàng năm của tài sản kể từ sau năm đầu tiên ghi sổ kế toán tại doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt được xác định theo công thức quy định tại khoản 1 Điều này.

Riêng năm đầu tiên ghi sổ kế toán tại doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt (năm doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt tiếp nhận tài sản/năm thực hiện kiểm kê phát hiện thừa) thì mức hao mòn của tài sản được xác định theo công thức sau:

Mức hao mòn của năm đầu tiên ghi sổ kế toán	=	Mức hao mòn hàng năm của tài sản xác định theo công thức quy định tại khoản 1 Điều này	x	(Thời gian tính hao mòn của tài sản cùng loại theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này (năm)	-	Thời gian tính hao mòn còn lại của tài sản theo quy định hoặc thời gian tính hao mòn còn lại của tài sản theo đánh giá lại (năm))

3. Số hao mòn lũy kế của từng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt được tính theo công thức:

Số hao mòn lũy kế tính đến ngày 31 tháng 12 năm (n)	=	Số hao mòn lũy kế tính đến ngày 31 tháng 12 năm (n-1)	+	Số hao mòn tài sản tăng trong năm (n)	-	Số hao mòn tài sản giảm trong năm (n)

4. Số hao mòn tài sản cho năm cuối cùng của thời gian tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt được xác định là hiệu số giữa nguyên giá và số hao mòn lũy kế của tài sản đó xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 13. Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt

Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt để ghi sổ kế toán được xác định theo công thức sau:

Giá trị còn lại của tài sản tính đến ngày 31 tháng 12 năm (n)	=	Nguyên giá của tài sản	-	Số hao mòn lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm (n)

Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt được xác định, đánh giá lại giá trị tài sản quy định tại khoản 6 Điều 7, khoản 5 Điều 9 Thông tư này thì giá trị đánh giá lại là giá trị còn lại của tài sản.

Chương IV
KÊ KHAI, BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 14. Mẫu báo cáo kê khai lần đầu và báo cáo kê khai bổ sung tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt

Mẫu báo cáo kê khai tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quy định tại khoản 2 Điều 45 Nghị định số 15/2025/NĐ-CP được quy định như sau:

1. Báo cáo kê khai lần đầu theo Mẫu số 01A quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng đối với:

Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt hiện có tại thời điểm Nghị định số 15/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (bao gồm cả tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia đã báo cáo kê khai lần đầu theo quy định tại Nghị định số 46/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia);

Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt phát sinh kể từ ngày Nghị định số 15/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

2. Báo cáo kê khai bổ sung theo Mẫu số 01B, Mẫu số 01C quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng trong trường hợp có thay đổi thông tin về doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt hoặc thông tin về tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đã báo cáo kê khai lần đầu.

Điều 15. Mẫu báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt

Mẫu báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quy định tại khoản 5 Điều 45 Nghị định số 15/2025/NĐ-CP được quy định như sau:

1. Báo cáo tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo từng phương thức quy định tại các Điều 16, 17, 18, 33 và 34 Nghị định số 15/2025/NĐ-CP theo Mẫu số 01D quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Báo cáo tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo Mẫu số 02A quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Báo cáo tổng hợp tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo Mẫu số 02B quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt hiện có trước ngày Nghị định số 15/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành đã xác định giá trị để ghi sổ kế toán theo quy định tại Nghị định số 46/2018/NĐ-CP và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính thì sử dụng giá trị đã xác định để ghi sổ kế toán.

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt hiện có trước ngày Nghị định số 15/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành nhưng chưa xác định giá trị để ghi sổ kế toán, chưa tính hao mòn cho các năm đã sử dụng tài sản theo quy định tại Nghị định số 46/2018/NĐ-CP và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính thì việc xác định giá trị tài sản, tính hao mòn lũy kế cho các năm đã sử dụng tài sản thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đã được theo dõi trên sổ kế toán của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, có thời gian để tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này thay đổi so với quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 75/2018/TT-BTC thì từ năm tài chính 2025 thực hiện xác định mức hao mòn hàng năm của tài sản như sau:

$$\text{Mức hao mòn hàng năm của tài sản} = \frac{\text{Giá trị còn lại của tài sản tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo sổ kế toán}}{\text{Thời gian tính hao mòn còn lại của tài sản (năm)}}$$

Trong đó:

$$\text{Thời gian tính hao mòn còn lại của tài sản (năm)} = \text{Thời gian tính hao mòn của tài sản cùng loại theo quy định (năm)} - \text{Thời gian đã sử dụng của tài sản (năm)}$$

Thời gian tính hao mòn của tài sản cùng loại được xác định theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Riêng mức hao mòn tài sản cho năm cuối cùng thuộc thời gian để tính hao mòn của tài sản được xác định là hiệu số giữa nguyên giá và số hao mòn luỹ kế của tài sản đó.

Trường hợp tài sản đã hết thời gian tính hao mòn theo quy định, nhưng tài sản vẫn còn giá trị còn lại thì mức hao mòn của năm 2025 bằng giá trị còn lại của tài sản tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt có nguyên giá từ 10 triệu đến dưới 30 triệu đồng đã được theo dõi trên sổ kế toán của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt theo quy định tại Thông tư số 75/2018/TT-BTC thì từ năm tài chính 2025 thực hiện thực hiện mở sổ theo dõi tài sản là công cụ dụng cụ theo quy định của pháp luật về chế độ kế toán, không thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 17. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 8 năm 2025 và được áp dụng từ năm tài chính 2025.

2. Các nội dung quy định về chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt từ Điều 1 đến Điều 11 và mục II Phụ lục của Thông tư số

75/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi hết hiệu lực thi hành khi Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Các Bộ, cơ quan trung ương có liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện việc quản lý, tính hao mòn, kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định tại Thông tư này và các văn bản có liên quan./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Văn Khắng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính, Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLCS.

Phụ lục I

DANH MỤC CÁC LOẠI TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT, THỜI GIAN SỬ DỤNG ĐỂ TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ HAO MÒN

(Kèm theo Thông tư số 75/2025/TT-BTC ngày 09 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Danh mục các loại tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
I	**Hạ tầng đường sắt quốc gia**		
1	Đường chính tuyến, đường ga, đường nhánh		
1.1	Đường sắt		
	Cấp 1	80	1,25
	Cấp 2	50	2
	Cấp 3	25	4
1.2	Ghi	40	2,5
1.3	Đường ngang		
	Cấp 1	40	2,5
	Cấp 2	25	4
	Cấp 3	20	5
1.4	Kè chắn đá	40	2,5
1.5	Mái taluy	10	10
1.6	Hàng rào đường gom	10	10
1.7	Tài sản khác thuộc đường chính tuyến, đường ga, đường nhánh	10	10
2	Cầu đường sắt		
	Cấp đặc biệt và cấp 1	100	1
	Công trình cầu đường sắt còn lại	50	2

3	Hầm đường sắt		
	Cấp đặc biệt và cấp 1	100	1
	Công trình hầm đường sắt còn lại	50	2
4	Công trình kiến trúc		
4.1	Nhà ga, nhà thông tin tín hiệu, nhà gác ghi, nhà gác cầu, gác hầm, nhà gác đường ngang, kho ga		
	Nhà cấp I	80	1,25
	Nhà cấp II	50	2
	Nhà cấp III	25	4
	Nhà cấp IV	15	6,67
4.2	Tường rào khu ga	10	10
4.3	Hệ thống cấp nước, thoát nước	10	10
4.4	Hệ thống cấp điện	10	10
4.5	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	10	10
4.6	Tài sản khác thuộc công trình kiến trúc	10	10
5	Công trình phụ trợ		
5.1	Ke ga, ke ga có mái che	10	10
5.2	Bãi hàng	25	4
5.3	Sân ga	50	2
5.4	Quảng trường ga	50	2
5.5	Đường bộ trong ga, đường bộ vào ga, đường giao ke	40	2,5
5.6	Cầu vượt dành cho hành khách trong ga	10	10
5.7	Hầm bộ hành dành cho khách trong ga		

	Cấp đặc biệt và cấp 1	100	1
	Công trình hầm đường sắt còn lại	50	2
6	Hệ thống thông tin tín hiệu	10	10
7	Hệ thống công nghệ thông tin, máy móc, thiết bị phục vụ trực tiếp cho công tác quản lý tài sản, điều hành đường sắt quốc gia	10	10
8	Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia khác	10	10
II	**Hạ tầng đường sắt đô thị**		
1	Cầu đường sắt		
	Cấp đặc biệt và cấp 1	100	1
	Công trình cầu đường sắt còn lại	50	2
2	Nhà ga (ga trên cao, ga ngầm)		
	Cấp I	80	1,25
	Cấp II	50	2
	Cấp III	25	4
	Cấp IV	15	6,67
3	Hệ thống đường ray	100	1
4	Công trình xây dựng khu Depot	25	4
5	Hệ thống thiết bị		
5.1	Hệ thống cấp điện	10	10
5.2	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	10	10
5.3	Hệ thống thông tin tín hiệu	10	10
5.4	Hệ thống cấp nước, thoát nước	10	10
6	Hệ thống công nghệ thông tin, máy móc, thiết bị phục vụ trực	10	10

	tiếp cho công tác quản lý tài sản, điều hành đường sắt đô thị		
7	Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị khác	10	10

Phụ lục II

CÁC BIỂU MẪU

(Kèm theo Thông tư số 75/2025/TT-BTC ngày 09 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số 01A	Báo cáo kê khai lần đầu tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.
Mẫu số 01B	Báo cáo kê khai bổ sung thông tin.
Mẫu số 01C	Báo cáo kê khai tăng, giảm tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.
Mẫu số 01D	Báo cáo tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.
Mẫu số 02A	Báo cáo tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.
Mẫu số 02B	Báo cáo tổng hợp tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.

Mẫu số 01A

BỘ XÂY DỰNG/UBND TỈNH, THÀNH PHỐ...
TÊN DOANH NGHIỆP QUẢN LÝ TÀI SẢN ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA/ĐÔ THỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Kê khai lần đầu tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt

A. Thông tin về đối tượng báo cáo

Tên doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt: ..... Mã đơn vị:.....

Địa chỉ: Thôn/Xóm..... Xã/Phường..... Tỉnh/Thành phố .....

Loại hình: Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước

B. Thông tin về người lập biểu:

Họ và tên: Điện thoại liên hệ: Email:

C. Thông tin về tài sản

STT	Tên tài sản, tên tuyến *(Chi tiết theo từng tài sản)*	Địa chỉ	Năm đưa vào sử dụng	Thông số cơ bản *(Chiều dài/ Diện tích/ Khối lượng...)*	Diện tích *(m^2)*		Giá trị tài sản *(đồng)*		Tình trạng tài sản		Ghi chú
					Đất	Sàn sử dụng nhà	Nguyên giá	Giá trị còn lại (nếu có)	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
	Tổng cộng										

....., ngày ... tháng ... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm .....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP QUẢN LÝ TÀI SẢN ĐƯỜNG SẮT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 01A:

- Cột (2) Tài sản: Danh mục tài sản thuộc phạm vi quản lý được quy định tại các Điều 3, 4 và 5 Thông tư này
- Cột (4) Năm đưa vào sử dụng: Ghi năm tài sản được bắt đầu đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán và không có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì ghi N/A.
- Cột (6) Diện tích đất là diện tích trong quyết định giao đất, cho thuê đất hoặc văn bản của cấp có thẩm quyền hoặc diện tích đất thực tế quản lý, sử dụng.
- Cột (8) Nguyên giá: Theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 15/2025/NĐ-CP và Điều 7 Thông tư này.
- Cột (10, 11) đánh dấu tích chọn vào một trong hai ô.

Mẫu số 01B

BỘ XÂY DỰNG/UBND TỈNH, THÀNH PHỐ...
TÊN DOANH NGHIỆP QUẢN LÝ TÀI SẢN ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA/ĐÔ THỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Kê khai bổ sung thông tin

A. Thông tin về đối tượng báo cáo

Tên doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt: ..... Mã đơn vị:.....

Địa chỉ: Thôn/Xóm..... Xã/Phường..... Tỉnh/Thành phố .....

B. Thông tin thay đổi

STT	Chỉ tiêu	Thông tin đã kê khai	Thông tin thay đổi	Ngày tháng thay đổi thông tin	Lý do thay đổi thông tin	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1	Tên tài sản/tên tuyến					
2	Thông số cơ bản (Chiều dài, diện tích, khối lượng…)					
3	Diện tích đất					
4	Diện tích sàn sử dụng nhà					
5	Năm đưa vào sử dụng					
6	Nguyên giá					
7	Giá trị còn lại					
8	Tình trạng sử dụng của tài sản					
9	Phương thức khai thác tài sản					
11	Thông tin khác					

....., ngày ... tháng ... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm .....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP QUẢN LÝ TÀI SẢN ĐƯỜNG SẮT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 01B:

- Cột (3) Thông tin đã kê khai: Là thông tin tại Mẫu số 01A ban hành kèm theo Thông tư này.
- Phương thức khai thác tài sản: Quy định tại Điều 15, Điều 32 Nghị định số 15/2025/NĐ-CP.

Mẫu số 01C

BỘ XÂY DỰNG /UBND TỈNH, THÀNH PHỐ...
TÊN DOANH NGHIỆP QUẢN LÝ TÀI SẢN ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA/ĐÔ THỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Kê khai tăng, giảm tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt

A. Thông tin về đối tượng báo cáo

Tên doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt: ..... Mã đơn vị:.....

B. Thông tin về tài sản

ĐVT: đồng

STT	Danh mục tài sản	Hình thức xử lý tài sản	Quyết định xử lý (Số, ngày)	Đối tượng tiếp nhận tài sản	Tổng số tiền thu được	Chi phí xử lý	Số tiền nộp ngân sách nhà nước	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8= (6-7)*	*9*
	Tổng cộng							

....., ngày ... tháng ... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm .....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP QUẢN LÝ TÀI SẢN ĐƯỜNG SẮT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 01C:

- Cột (2): Danh mục tài sản thuộc phạm vi quản lý được quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư này
- Cột (3) Hình thức, phương thức xử lý: Theo quy định tại Điều 21, Điều 37 Nghị định số 15/2025/NĐ-CP.
- Cột (4) Quyết định xử lý: Theo quy định tại các Điều 22, 23, 24, 25 và 26 (đối với đường sắt quốc gia), tại các Điều 38, 39, 40, 41 và 42 (đối với đường sắt đô thị) Nghị định số 15/2025/NĐ-CP.
- Cột (7), (8), (9): Theo quy định tại Điều 27, Điều 43 Nghị định số 15/2025/NĐ-CP.

Mẫu số 01D

BỘ XÂY DỰNG/UBND TỈNH, THÀNH PHỐ…
TÊN DOANH NGHIỆP QUẢN LÝ TÀI SẢN ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA/ĐÔ THỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt
(Theo từng phương thức khai thác tài sản)

A. Thông tin về đối tượng báo cáo

Tên doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt: ..... Mã đơn vị:……..

B. Thông tin về tình hình khai thác tài sản

STT	Danh mục tài sản	Phương thức khai thác	Hợp đồng khai thác tài sản				Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản được phê duyệt		Quản lý, sử dụng số tiền thu được (đồng)			Ghi chú
			Số, ngày	Giá trị Hợp đồng (đồng)	Thời hạn khai thác (năm, tháng)	Tổ chức, doanh nghiệp nhận khai thác	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư (Số/ngày)	Tổng số vốn đầu tư (đồng)	Tổng số tiền đã thu	Chi phí có liên quan	Số tiền nộp ngân sách nhà nước	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
	Tổng cộng											

....., ngày ... tháng ... năm .....

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN (nếu có)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

....., ngày..... tháng..... năm .....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP QUẢN LÝ TÀI SẢN ĐƯỜNG SẮT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 01D:

- Cột (2): Danh mục tài sản thuộc phạm vi quản lý được quy định tại Điều 3 (09 loại tài sản KCHT đường sắt quốc gia), Điều 4 (07 loại tài sản KCHT đường sắt đô thị) Thông tư này
- Cột (3) Phương thức khai thác: Theo quy định tại khoản 1 Điều 15, khoản 1 Điều 32 Nghị định số 15/2025/NĐ-CP.
- Cột (4), (5), (6), (7) Hợp đồng khai thác tài sản: Theo quy định tại các Điều 16, 17 và 18 (đối với tài sản KCHT đường sắt quốc gia), Điều 33 và Điều 34 (đối với tài sản KCHT đường sắt đô thị) Nghị định số 15/2025/NĐ-CP.
- Cột (8), (9) Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản được phê duyệt: Theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 15/2025/NĐ-CP.
- Cơ quan quản lý cấp trên: Là cơ quan cấp trên trực tiếp của doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt

Mẫu số 02A

BỘ XÂY DỰNG/UBND TỈNH, THÀNH PHỐ...
TÊN DOANH NGHIỆP QUẢN LÝ TÀI SẢN ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA/ĐÔ THỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt
(Kỳ báo cáo .....)

STT	DN quản lý tài sản đường sắt/ Danh mục tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Chiều dài/ Diện tích/ Khối lượng	Diện tích (m2)		Giá trị tài sản (đồng)		Hình thức xử lý tài sản						Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản (đồng)			Ghi chú
				Đất	Sàn sử dụng nhà	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Thu hồi	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Thanh lý	Xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Khác	Tổng số tiền thu được	Chi phí có liên quan	Số tiền nộp ngân sách nhà nước	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	Tổng cộng																

....., ngày ... tháng ... năm .....

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN (nếu có)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

....., ngày..... tháng..... năm .....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP QUẢN LÝ TÀI SẢN ĐƯỜNG SẮT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 02B

BỘ XÂY DỰNG/UBND TỈNH, THÀNH PHỐ...
TÊN DOANH NGHIỆP QUẢN LÝ TÀI SẢN ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA/ĐÔ THỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Tổng hợp tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt
(Kỳ báo cáo .....)

STT	DN quản lý tài sản đường sắt/ Danh mục tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Chiều dài/ Diện tích/ Khối lượng	Diện tích (m2)		Giá trị tài sản (đồng)		Phương thức khai thác tài sản			Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác tài sản (đồng)			Ghi chú
				Đất	Sàn sử dụng nhà	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trực tiếp tổ chức khai thác đường sắt	Cho thuê quyền khai thác tài sản đường sắt	Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản đường sắt quốc gia	Số tiền thu được	Chi phí có liên quan	Số tiền nộp ngân sách nhà nước	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	Tổng cộng													

....., ngày ... tháng ... năm .....

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN (nếu có)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

....., ngày..... tháng..... năm .....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP QUẢN LÝ TÀI SẢN ĐƯỜNG SẮT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)